

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2020/HS-ST
Ngày 10-7-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Thoa, ông Vũ Ngọc Hân

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đình - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 86/2020/TLST-HS ngày 01 tháng 6 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2020/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 6 năm 2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1986 tại huyện L, tỉnh Bắc Giang; tên gọi khác: Không; nơi cư trú: Trại P, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1963; gia đình có 3 anh chị em, bị cáo là con thứ ba; vợ là Trần Thị T, sinh năm 1988 (đã ly hôn); có hai con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân:

- Tại Bản án số 03/2014/HSST ngày 15/01/2014, Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang xử phạt T 05 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt bổ sung và án phí vào ngày 28/11/2014.

- Tại Bản án số 80/2017/HSST ngày 10/7/2017, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang xử phạt T 10 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; chấp hành xong hình phạt tù ngày 08/2/2018.

Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 24/3/2020 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt tại phiên tòa)

* Bị hại: Đinh Thị Thu T, sinh năm 2000, địa chỉ: Số nhà 82, đường N, tổ dân phố H, phường T, tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt tại phiên tòa)

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1990, địa chỉ: Số nhà A, tổ C, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1989, địa chỉ: thôn N, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt)

- Anh Hà Đình T, sinh năm 1999, địa chỉ: số nhà B, đường A, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt)

- Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1967, địa chỉ: số nhà C, đường A, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt)

* Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Khắc H, sinh năm 1970; địa chỉ: số nhà N, đường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt)

- Anh Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 1991, địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt)

- Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1991, địa chỉ: Số nhà A, tổ C, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn T là đối tượng nghiện ma túy và không có công việc ổn định. Khoảng 17 giờ ngày 16/3/2020, T từ nhà mang theo 01 chiếc vạm phá khóa hình chữ T đi xuống thành phố B mục đích để trộm cắp tài sản. Khi đến nơi, T vào quán internet ở khu vực T1 cao đẳng kỹ thuật công nghiệp Bắc Giang chơi điện tử. Khoảng 21 giờ cùng ngày, T đi bộ đến khu vực tổ dân phố H, phường T, thành phố B tìm tài sản để trộm cắp. Khi T đi đến nhà chị Đình Thị Thu T, sinh năm 2000 ở số 82, đường N, tổ dân phố H, phường T, thành phố B thì thấy chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave màu sơn xanh- đen- bạc, biển kiểm soát 98B3- XXX của chị T dựng ở trong

sân. Thấy cổng nhà chị T không khóa, xung quanh không có người, T đi vào sân và tiến đến gần chiếc xe rồi dùng chiếc vạm phá khóa hình chữ T phá được ổ khóa điện của xe. T dắt xe ra ngoài cổng nổ máy rồi điều khiển xe đi về nhà. Sau đó, T tháo biển kiểm soát, giá đỡ hàng ở phía trước yên xe, gương chiếu hậu và ốp chân phanh của xe ra. T dùng vạm hình chữ T phá khóa cốp của xe rồi cất chiếc biển kiểm soát vào cốp xe; còn giá đỡ hàng, gương chiếu hậu và ốp chân phanh của xe thì T để trên mặt hòm cang đựng thóc ở nhà bếp.

Khoảng 16 giờ ngày 17/3/2020, T điều khiển chiếc xe trộm cắp được đến nhà anh Nguyễn Khắc H, sinh năm 1970 ở số nhà 333, đường T, phường T, thành phố B. Tại đây, T nhờ anh H mang xe đi cầm cố hộ nhưng xe không có giấy tờ nên anh H không đồng ý. Lúc này tại nhà anh H, T gặp và nhờ anh Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 1991 ở thôn L, xã K, huyện N, tỉnh Bắc Giang bán hộ chiếc xe nhưng anh Đ không đồng ý. Khoảng 18 giờ cùng ngày, T điện thoại cho Nguyễn Văn K, sinh năm 1990 ở số nhà 05, ngõ 25, tổ Cung Nhượng 2, phường T, thành phố B để nhờ K bán hộ xe. K đồng ý nhưng do lúc đó đang có việc bận nên K bảo là sẽ liên lạc lại với T sau. Khoảng 10 giờ ngày 18/3/2020, T đi chiếc xe mô tô trộm cắp được xuống khu vực cổng T1 cao đẳng kỹ thuật công nghiệp Bắc Giang đón Nguyễn Văn T, sinh năm 1989 ở thôn N, xã S, thành phố B về nhà T chơi. Sau đó, T cho T1 mượn chiếc xe mô tô trộm cắp được đi về nhà. Khoảng 13 giờ cùng ngày, K điện thoại bảo T mang xe xuống nhà K để xem xe. T đi nhờ xe của người đi đường xuống nhà K. Tại nhà K, T gọi điện thoại nhưng không thấy T1 nghe máy. K rủ T đến nhà Hà Đình T, sinh năm 1999 ở số nhà A, đường A, phường T, thành phố B chơi để nhờ Hà Đình T xem xe hộ, T đồng ý. K điều khiển xe mô tô của K chở T đến nhà nghỉ A 3, phường T, thành phố B đón Nguyễn Văn N, sinh năm 1991 ở số nhà 26, tổ C 2, phường T, thành phố B đến nhà Hà Đình T. Khi đến nơi, Hà Đình T đưa mọi người đến nhà Đỗ Văn H, sinh năm 1967 (là bác của Hà Đình T) ở số nhà C, đường A, phường T, thành phố B chơi. Lúc này, T lại gọi điện thoại bảo T1 mang xe xuống nhưng do có việc bận nên T1 chưa mang xe xuống được. Tại nhà H thì K, T, N, H và Hà Đình T cùng nhau sử dụng ma túy đá. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày, T1 đi chiếc xe mô tô mà T trộm cắp được đến nhà H, T1 dựng xe ở ngoài cửa rồi vào trong nhà H ngồi chơi. T1 ngồi chơi được khoảng 30- 40 phút rồi đi ra ngoài cửa thì phát hiện chiếc xe mô tô mà T1 để ở cửa nhà H đã bị mất.

Ngày 23/3/2020, chị Đinh Thị Thu T có đơn trình báo đến Công an thành phố B. Ngày 24/3/2020, Nguyễn Văn T đến Công an thành phố B đầu thú và giao nộp: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung màu vàng và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đỏ.

Ngày 25/3/2020, Cơ quan điều tra Công an thành phố B tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở của Nguyễn Văn T, thu giữ: 01 chiếc vạm phá khóa bằng kim loại hình chữ

T; 01 gương chiếu hậu xe mô tô hình chữ nhật; 01 giá đỡ hàng bằng nhựa màu đen; 01 ốp chân phanh xe bằng kim loại màu xanh; 01 áo khoác gió màu tím than, trong túi áo có 01 khẩu trang bằng vải; 01 đôi giày màu trắng có viền đỏ đen.

Tại kết luận định giá tài sản số 233/KL- HĐĐG ngày 27/3/2020, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave màu sơn xanh- đen- bạc, biển kiểm soát 98B3- XXX, xe cũ đã qua sử dụng, có trị giá 9.000.000 đồng.

Ngày 10/4/2020, Cơ quan điều tra tiến hành cho Nguyễn Văn T thực nghiệm điều tra hành vi dùng vạm phá khóa phá ổ khóa điện để trộm cắp xe mô tô của chị T. Kết quả Nguyễn Văn T đã thực hiện thành thực hành vi phá ổ khóa điện để trộm cắp xe mô tô của chị T như đã khai tại Cơ quan điều tra.

Đối với Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn K, qua điều tra xác định T1 và K không biết đó là xe do T phạm tội mà có; K chưa bán hộ được chiếc xe cho T nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với T1 và K.

Đối với chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98B3- XXX mà T trộm cắp của chị T. Qua điều tra xác định sáng ngày 18/3/2020, T cho T1 mượn chiếc xe mô tô trên để làm phương tiện đi lại, đến chiều tối cùng ngày T1 mang xe đến dựng ở trước cửa nhà H để trả T nhưng sau đó bị mất. Cơ quan đã tiến hành thông báo truy tìm vật chứng và sử dụng các biện pháp điều tra xác minh nhưng đến nay vẫn chưa tìm được chiếc xe mô tô trên. Cơ quan điều tra đã tách tài liệu có liên quan để tiếp tục điều tra xác minh xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với hành vi sử dụng trái phép chất ma túy của Nguyễn Văn T, Hà Đình T, Đỗ Văn H, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Văn K tại nhà Đỗ Văn H vào ngày 18/3/2020: ngày 21/5/2020, Công an thành phố B đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối Nguyễn Văn T, Hà Đình T, Đỗ Văn H, Nguyễn Văn Ngọc và Nguyễn Văn K về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy”.

Quá trình điều tra, chị Đinh Thị Thu T yêu cầu Nguyễn Văn T phải bồi thường dân sự 9.000.000 đồng.

Vật chứng của vụ án gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung màu vàng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đỏ; 01 chiếc vạm phá khóa bằng kim loại hình chữ T; 01 gương chiếu hậu xe mô tô hình chữ nhật; 01 giá đỡ hàng bằng nhựa màu đen; 01 ốp chân phanh xe bằng kim loại màu xanh; 01 áo khoác gió màu tím than; 01 khẩu trang bằng vải; 01 đôi giày màu trắng có viền đỏ đen, được nhập kho vật chứng để xử lý.

Tại bản Cáo trạng số 94/CT-VKS ngày 29 tháng 5 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng đã truy tố, đề nghị trả lại 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung màu vàng và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đỏ; đối với 01 áo khoác gió màu tím than, 01 khẩu trang bằng vải, 01 đôi giày màu trắng có viền đỏ đen không còn giá trị sử dụng nên không yêu cầu trả lại.

Bị hại Đinh Thị Thu T yêu cầu bị cáo T bồi thường 9.000.000 đồng, đề nghị xử nghiêm bị cáo theo quy định pháp luật; yêu cầu được trả lại 01 gương chiếu hậu xe mô tô hình chữ nhật, 01 giá để hàng bằng nhựa màu đen, 01 ốp chân phanh xe bằng kim loại màu xanh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 12 đến 15 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/3/2020. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo T.

3. Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự và khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự:

- Tịch thu tiêu hủy 01 chiếc vạm phá khóa bằng kim loại hình chữ T; 01 áo khoác gió màu tím than; 01 khẩu trang bằng vải; 01 đôi giày màu trắng có viền đỏ đen.

- Trả lại bị cáo T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung màu vàng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đỏ nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Trả lại chị T 01 gương chiếu hậu xe mô tô hình chữ nhật; 01 giá để hàng bằng nhựa màu đen; 01 ốp chân phanh xe bằng kim loại màu xanh.

4. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 589 của Bộ luật Dân sự buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Đinh Thị Thu T 9.000.000 đồng.

5. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn cho bị cáo án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo T và bị hại Thảo đều không có ý kiến tranh luận với bản luận tội của Viện kiểm sát. Bị cáo T xin Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng mức án nhẹ nhất để sớm đoàn tụ gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố

B, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, Kiểm sát viên: trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Về tội danh: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra; lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Khoảng 21 giờ ngày 16/3/2020, tại số 82, đường N, tổ dân phố H, phường T, thành phố B, Nguyễn Văn T đã có hành vi trộm cắp của chị Đinh Thị Thu T 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát 98B3- XXX trị giá 9.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo theo tội danh và Điều khoản trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản được pháp luật bảo vệ. Chỉ vì lợi ích trước mắt, bị cáo đã lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây hoang mang lo lắng trong nội bộ quần chúng nhân dân.

[4] Xét về nhân thân của bị cáo thì thấy: Bị cáo có nhân thân xấu, đã nhiều lần bị xét xử về hình sự nhưng không lấy đó làm bài học mà tiếp tục phạm tội, chứng tỏ bị cáo là đối tượng coi thường pháp luật. Do vậy, cần xử nghiêm bị cáo bằng pháp luật hình sự, áp dụng hình phạt tù giam có thời hạn mới đủ giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt, biết tuân thủ pháp luật.

[5] Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; sau khi phạm tội, bị cáo đã đầu thú tại cơ quan Công an. Do vậy, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Xét về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[7] Bị cáo thuộc hộ cận nghèo, không có nghề nghiệp, không có tài sản riêng nên không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Đối với Nguyễn Văn T là người mượn chiếc xe mô tô mà T trộm cắp được để đi về nhà rồi sau đó trả lại T; Nguyễn Văn K là người đồng ý bán hộ xe cho T: T1 và K đều không biết đó là xe do T phạm tội mà có; K chưa bán hộ được chiếc xe cho T, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với T1 và K là phù hợp.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Chiếc xe mô tô mà bị cáo trộm cắp của chị T hiện không thu hồi được. Chị T yêu cầu bị cáo phải bồi thường 9.000.000 đồng, bị cáo đồng ý bồi thường số tiền trên cho chị T. Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều

584 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự cần chấp nhận yêu cầu về bồi thường dân sự của chị T.

[10] Về án phí: Cần miễn án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo do bị cáo thuộc hộ cận nghèo.

[11] Cần tiếp tục tạm giam bị cáo 45 ngày để đảm bảo thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38, Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ Điều 584 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 106; khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”;

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 01 năm 01 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/3/2020. Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo T.

3. Về vật chứng:

- Tịch thu tiêu hủy 01 chiếc vạm phá khóa bằng kim loại hình chữ T; 01 áo khoác gió màu tím than; 01 khẩu trang bằng vải; 01 đôi giày màu trắng có viền đỏ đen.

- Trả lại bị cáo Nguyễn Văn T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung màu vàng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đỏ nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Trả lại chị Đinh Thị Thu T 01 gương chiếu hậu xe mô tô hình chữ nhật; 01 giá để hàng bằng nhựa màu đen; 01 ốp chân phanh xe bằng kim loại màu xanh.

4. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải bồi thường cho chị Đinh Thị Thu T số tiền 9.000.000 đồng.

5. Về án phí: Miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo T.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các T1 hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

T1 hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND thành phố B;
- Công an thành phố B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS TP B;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương Giang